

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN**

---

---

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 1 năm 2015**

---

---

**Hà Nam, ngày 20 tháng 4 năm 2015**

---

---

**CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 1 năm 2015**

---

---



**NỘI DUNG**

	Trang
<b>Thông tin chung</b>	3-4
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	5
<b>Báo cáo quyết toán tài chính</b>	
Bảng cân đối kế toán	6-7
Báo cáo kết quả kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo quyết toán tài chính	10-30

100  
C.C.  
C.C.  
XI M  
F  
KIM

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (“Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (“Vicem”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 vào ngày 24 tháng 12 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng, gia công cơ khí;
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia; và
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	: Phạm Văn Nhận	Chủ tịch	
Ông	: Trương Quốc Huy	Thành viên	
Ông	: Đinh Văn Hải	Thành viên	
Ông	: Vũ Thế Hà	Thành viên	
Ông	: Phạm Tuấn Long	Thành viên	
Ông	: Phạm Văn Toàn	Thành viên	
Ông	: Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 06/4/2015
Ông	: Ngô Đức Lưu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 06/4/2015

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau :

Ông	: Trương Quốc Huy	Tổng Giám đốc
Ông	: Phạm Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông	: Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc

### BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	: Nguyễn Văn Tân	Trưởng ban
-----	------------------	------------

Ông : Nguyễn Văn Duyệt Ủy viên

Ông : Lê Trung Tiến Ủy viên

Bà : Hà Hải Yến Ủy viên

Ông : Trần Hữu Chí Ủy viên

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Trương Quốc Huy, Tổng Giám đốc.

70  
H  
S  
G



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn (“Công ty”) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2015.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015 của Công ty. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2015.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nam, ngày 20 tháng 4 năm 2015 *leca*



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Trương Quốc Huy*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/3/2015	01/01/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>801.886.199.010</b>	<b>802.223.313.911</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4	<b>94.690.284.471</b>	<b>217.558.402.516</b>
1. Tiền	111		94.690.284.471	217.558.402.516
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>253.429.372.231</b>	<b>173.647.923.896</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	210.280.883.679	128.870.890.634
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	23.445.131.807	25.502.235.514
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	22.275.250.867	21.846.691.870
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5	(2.582.343.084)	(2.582.343.084)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	7	10.448.962	10.448.962
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>444.760.623.046</b>	<b>397.254.846.345</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	444.760.623.046	397.254.846.345
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.005.919.262</b>	<b>13.762.141.154</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	1.035.245.829	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.968.131.358	13.137.199.848
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.542.075	624.941.306
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.607.880.803.536</b>	<b>3.655.397.180.765</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.044.593.398</b>	<b>3.188.108.819</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	4.044.593.398	3.188.108.819
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.558.057.944.611</b>	<b>3.604.405.734.020</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	3.557.567.713.132	3.604.391.335.874
- Nguyên giá	222		6.397.180.294.103	6.380.896.904.228
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.839.612.580.971)	(2.776.505.568.354)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	490.231.479	14.398.146
- Nguyên giá	228		916.000.000	436.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(425.768.521)	(421.601.854)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>33.454.776.191</b>	<b>34.691.560.003</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	33.454.776.191	34.691.560.003
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12.323.489.336</b>	<b>13.111.777.923</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	12.323.489.336	13.111.777.923
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>4.409.767.002.546</b>	<b>4.457.620.494.676</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/3/2015	01/01/2015
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.181.148.815.518</b>	<b>3.363.666.374.030</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.037.828.868.315</b>	<b>2.032.334.185.113</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	292.022.567.236	282.159.675.207
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	56.052.160.124	33.692.045.463
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	4.742.869.870	3.802.726.773
4. Phải trả người lao động	314		29.824.743.144	31.202.001.103
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	72.437.740.756	60.956.997.449
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	260.750.246.665	257.103.184.959
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	1.318.998.523.985	1.360.314.537.624
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.000.016.535	3.103.016.535
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.143.319.947.203</b>	<b>1.331.332.188.917</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	1.139.917.717.239	1.328.144.080.098
12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn	342		3.402.229.964	3.188.108.819
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.228.618.187.028</b>	<b>1.093.954.120.646</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>1.228.618.187.028</b>	<b>1.093.954.120.646</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.090.561.920.000	1.090.561.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.090.561.920.000	1.090.561.920.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45.085.114.000	45.085.114.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		99.562.542.163	99.562.542.163
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(6.591.389.135)	(141.255.455.517)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(141.255.455.517)	(262.823.580.604)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		134.664.066.382	121.568.125.087
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>4.409.767.002.546</b>	<b>4.457.620.494.676</b>

Hà nam, ngày 20 tháng 04 năm 2015

TP. Kế toán KTTC



Lê Thị Khanh



Tổng giám đốc

Trương Quốc Huy



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	695.165.271.915	662.950.147.179	695.165.271.915	662.950.147.179
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	37.867.021.213	24.398.254.770	37.867.021.213	24.398.254.770
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	657.298.250.702	638.551.892.409	657.298.250.702	638.551.892.409
4. Giá vốn hàng bán	11	21	518.147.061.623	516.370.447.643	518.147.061.623	516.370.447.643
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		139.151.189.079	122.181.444.766	139.151.189.079	122.181.444.766
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	106.038.609.274	1.599.667.516	106.038.609.274	1.599.667.516
7. Chi phí tài chính	22	23	42.879.717.876	64.429.788.615	42.879.717.876	64.429.788.615
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		40.525.841.390	63.600.385.524	40.525.841.390	63.600.385.524
8. Chi phí bán hàng	25	24	38.720.734.078	41.863.555.107	38.720.734.078	41.863.555.107
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	27.337.831.349	18.759.847.221	27.337.831.349	18.759.847.221
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		136.251.515.050	(1.272.078.661)	136.251.515.050	(1.272.078.661)
11. Thu nhập khác	31	26	433.131.061	3.251.696.741	433.131.061	3.251.696.741
12. Chi phí khác	32	27	50.588.227	1.832.243.735	50.588.227	1.832.243.735
13. Lợi nhuận khác	40		382.542.834	1.419.453.006	382.542.834	1.419.453.006
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		136.634.057.884	147.374.345	136.634.057.884	147.374.345
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.875.991.502	-	1.875.991.502	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		134.758.066.382	147.374.345	134.758.066.382	147.374.345
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.236	1	1.236	1
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1.236	1	1.236	1

Hà nam, ngày 20 tháng 4 năm 2015

TP. Kế toán TKTC



Lê Thị Khanh

Tổng giám đốc



Trương Quốc Huy

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>01</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế			136.634.057.884	147.374.345
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		63.111.179.284	62.288.657.946
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(100.500.504.412)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(281.665.837)	
- Chi phí lãi vay	06		40.525.841.390	63.600.385.524
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		139.488.908.309	126.036.417.815
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(74.846.465.193)	(201.427.863.342)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(47.505.776.701)	(3.657.837.664)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11		57.845.658.280	55.460.669.634
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(246.957.242)	6.530.245.504
- Tiền lãi vay đã trả	14		(51.472.069.213)	(63.881.889.252)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			3.251.696.741
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(94.000.000)	(1.832.243.735)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>23.169.298.240</b>	<b>(79.520.804.299)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, các tài sản dài hạn khác	21		(16.809.926.838)	(3.755.663.258)
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		281.665.837	1.058.628.067
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(16.528.261.001)</b>	<b>(2.697.035.191)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		569.945.140.282	338.453.266.300
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(699.454.295.566)	(501.184.176.074)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(129.509.155.284)</b>	<b>(162.730.909.774)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(122.868.118.045)</b>	<b>(244.948.749.264)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		217.558.402.516	316.083.691.093
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		94.690.284.471	71.134.941.829

TP. Kế toán TKTC

*Lê Thị Khanh*

Lê Thị Khanh

Hà Nam, ngày 20 tháng 4 năm 2015

Tổng giám đốc



*Trương Quốc Huy*



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 1 năm 2015

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (“ Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (“Vicem”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 vào ngày 24 tháng 12 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia; và
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

Tại thời điểm 31/3/2015, Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

- 1/ Xí nghiệp tiêu thụ xi măng Vicem Bút Sơn
- 2/ Xí nghiệp khai thác mỏ Bút Sơn
- 3/ Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Vicem Bút Sơn
- 4/ Ban quản lý dự án xi măng Bút Sơn 2

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 là 1.376 người (tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 là 1.385 người).

### 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

#### 2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.

#### 2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

#### 2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

#### 2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là đồng Việt Nam (“VND”).

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày dựa trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

#### 3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

#### 3.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

#### 3.6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:



	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	05-10
Trang thiết bị văn phòng	03-07
Phần mềm máy tính	03

### 3.7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó.

### 3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc các chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian từ một đến ba năm.

### 3.9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 3.10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái (“CMKTVN số 10”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3.11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

### 3.12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu

thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31/3/2015 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **3.13. Công cụ tài chính**

#### ***Ghi nhận ban đầu***

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính khác.

##### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

##### *Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



Đơn vị tính: VNĐ

4 . TIỀN

	31/3/2015	01/01/2015
Tiền mặt	3.182.110.908	814.212.155
Tiền gửi ngân hàng	91.508.173.563	216.744.190.361
<b>Cộng</b>	<b>94.690.284.471</b>	<b>217.558.402.516</b>

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/3/2015	01/01/2015
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	200.654.667.179	112.306.789.608
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	9.626.216.500	16.564.101.026
<b>Cộng</b>	<b>210.280.883.679</b>	<b>128.870.890.634</b>

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (2.582.343.084) (2.582.343.084)

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/3/2015	01/01/2015
Trả trước cho người bán ngắn hạn	23.216.881.607	25.273.985.314
Trả trước ngắn hạn cho các bên liên quan	228.250.200	228.250.200
<b>Cộng</b>	<b>23.445.131.807</b>	<b>25.502.235.514</b>

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

6.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/3/2015	01/01/2015
Tạm ứng	2.184.035.280	1.301.310.000
Phải thu các nhà thầu thuộc dự án dây chuyền 2	18.981.033.740	18.985.033.740
Phải thu khác	1.110.181.847	1.560.348.130
<b>Cộng</b>	<b>22.275.250.867</b>	<b>21.846.691.870</b>

(\*) Gồm khoản phải thu về nhà thầu, nhà cung cấp; phải thu tiền điện nước,...

6.1 Phải thu dài hạn khác

	31/3/2015	01/01/2015
Ký cược, ký quỹ dài hạn	4.044.593.398	3.188.108.819
<b>Cộng</b>	<b>4.044.593.398</b>	<b>3.188.108.819</b>

(\*) Đây là khoản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của các công trình đầu tư xây dựng khai thác mỏ đá vôi Liên Sơn, mỏ đá vôi Hồng Sơn, mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao theo luật Bảo vệ môi trường và luật Khoáng sản.

7 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/3/2015	01/01/2015
TSCĐ (*)	10.448.962	10.448.962
<b>Cộng</b>	<b>10.448.962</b>	<b>10.448.962</b>

(\*) Tài sản cố định 1 cái máy kinh vĩ bị mất từ năm 2004

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/3/2015	01/01/2015
Nguyên liệu, vật liệu	250.677.449.523	248.719.423.475
Công cụ, dụng cụ	278.973.906	296.956.506
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	154.267.070.859	100.188.160.644
Thành phẩm	30.135.465.232	32.605.077.487
Hàng gửi đi bán	9.401.663.526	15.445.228.233
<b>Cộng</b>	<b>444.760.623.046</b>	<b>397.254.846.345</b>

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH - Phụ lục 01

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH - Phụ lục 02

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/3/2015	01/01/2015
- Dây chuyền 2 nhà máy xi măng Bút Sơn	2.904.141.723	797.463.726
- Đường lên mỏ đá Liên Sơn	5.115.105.819	5.115.105.819
- Mỏ sét Ba Sao	11.365.504.536	18.373.523.692
- Các công trình khác	14.070.024.113	10.405.466.766
<b>Cộng</b>	<b>33.454.776.191</b>	<b>34.691.560.003</b>

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

13.1 *Phải trả người bán ngắn hạn*

	31/3/2015	01/01/2015
Phải trả cho người bán	152.638.308.791	136.376.532.564
Phải trả cho các bên liên quan	139.384.258.445	145.783.142.643
<b>Cộng</b>	<b>292.022.567.236</b>	<b>282.159.675.207</b>

13.2 *Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

	31/3/2015	01/01/2015
Người mua trả tiền trước	10.255.872.353	33.692.045.463
Các bên liên quan trả tiền trước	45.796.287.771	
<b>Cộng</b>	<b>56.052.160.124</b>	<b>33.692.045.463</b>



**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03**

	<b>31/3/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.251.050.196	
Thuế thu nhập cá nhân		958.581.649
Thuế tài nguyên	1.997.883.000	1.991.213.810
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	693.237.584	237.584
Phí bảo vệ môi trường	800.699.090	852.693.730
<b>Cộng</b>	<b>4.742.869.870</b>	<b>3.802.726.773</b>

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>31/3/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Trích trước chi phí lãi vay các đơn vị khác	5.798.453.777	18.352.714.237
Lãi vay phải trả các bên liên quan	3.294.311.142	1.686.278.505
Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ	20.583.870.008	4.858.076.552
Trích trước chi phí gạch chịu lửa, tấm lót, bi nghiền	10.630.323.674	-
Trích trước chi phí khuyến mại, khoán gọn	4.874.005.360	5.396.048.095
Chi phí phải trả khác (*)	27.256.776.795	30.663.880.060
<b>Cộng</b>	<b>72.437.740.756</b>	<b>60.956.997.449</b>

(\*) Gồm các khoản trích trước về thuê khai thác và sử dụng đường sắt Thanh Châu-Bút Sơn, chi phí cải tạo phục hồi môi trường, phí điều tra thăm dò khoáng sản của nhà nước, phí cấp quyền khai thác khoáng sản và chi phí khác.

**16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31/3/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	2.166.880.477	482.005.091
Phải trả về cổ phần hoá (cổ tức phải trả)	1.407.065.900	1.407.065.900
Trích trước chi phí xây lắp hoàn thành (*)	202.274.973.570	202.274.973.570
Lãi sản xuất thử dây chuyền 2	49.034.717.006	49.034.717.006
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.866.609.712	3.904.423.392
<b>Cộng</b>	<b>260.750.246.665</b>	<b>257.103.184.959</b>

(\*) Đây là khoản trích trước chi phí một số gói thầu đã hoàn thành khối lượng nhưng chưa quyết toán công trình và thanh lý được hợp đồng để tạm ghi tăng giá trị tài sản bàn giao đưa vào sử dụng của dây chuyền 2 nhà máy xi măng Bút Sơn vào ngày 01/12/2010.

**17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - Phụ lục 04**

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - Phụ lục 05

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/3/2015	01/01/2015
Vốn góp của Nhà nước	867.157.460.000	867.157.460.000
<i>Tỷ lệ</i>	<i>79,51%</i>	<i>79,51%</i>
Vốn góp của các đối tượng khác	223.404.460.000	223.404.460.000
<i>Tỷ lệ</i>	<i>20,49%</i>	<i>20,49%</i>
<b>Cộng (100%)</b>	<b>1.090.561.920.000</b>	<b>1.090.561.920.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp tại đầu kỳ</i>	<i>1.090.561.920.000</i>	<i>1.090.561.920.000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
- <i>Vốn góp tại cuối kỳ</i>	<i>1.090.561.920.000</i>	<i>1.090.561.920.000</i>

d) Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	109.056.192	109.056.192
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	109.056.192	109.056.192
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>109.056.192</i>	<i>109.056.192</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	109.056.192	109.056.192
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>109.056.192</i>	<i>109.056.192</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

đ) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/3/2014
- Lợi nhuận sau thuế	134.758.066.382	147.374.345
- Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	109.056.192	109.056.192
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>1.236</b>	<b>1</b>

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/3/2015	01/01/2015
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
USD	10.089	10.082
EUR	303	142

20 . DOANH THU

	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/3/2014
Doanh thu bán xi măng bao	349.111.613.386	353.735.220.939
Doanh thu bán xi măng rời	154.647.941.837	136.156.980.052
Doanh thu bán Clinker	179.568.365.371	162.977.126.914
Doanh thu bán đá vật liệu xây dựng	8.409.951.091	9.240.947.044
Doanh thu bán gạch	3.427.400.230	839.872.230
<b>Cộng</b>	<b>695.165.271.915</b>	<b>662.950.147.179</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>37.867.021.213</b>	<b>24.398.254.770</b>
Chiết khấu thương mại	37.867.021.213	24.398.254.770
<b>Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>657.298.250.702</b>	<b>638.551.892.409</b>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/3/2014
Giá vốn xi măng bao	249.863.154.245	263.518.750.191
Giá vốn xi măng rời	108.494.843.535	100.403.646.358
Giá vốn Clinker	150.659.557.183	144.286.719.243
Giá vốn đá vật liệu xây dựng	6.136.003.291	7.224.407.670
Giá vốn bán gạch	2.993.503.369	936.924.181
<b>Cộng</b>	<b>518.147.061.623</b>	<b>516.370.447.643</b>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/3/2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	281.665.837	1.058.628.067
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán	5.256.439.025	541.039.449
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	100.500.504.412	
<b>Cộng</b>	<b>106.038.609.274</b>	<b>1.599.667.516</b>



**23 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/3/2014
Lãi tiền vay	40.525.841.390	63.600.385.524
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	137.065.174	281.503.728
Chi phí tài chính khác	2.216.811.312	547.899.363
<b>Cộng</b>	<b>42.879.717.876</b>	<b>64.429.788.615</b>

**24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/3/2014
Chi phí nhân viên	4.680.681.991	4.106.243.727
Chi phí vật liệu bao bì, dụng cụ đồ dùng	12.037.987	121.873.652
Chi phí khấu hao	485.087.987	436.238.445
Chi phí vận chuyển	13.995.673.166	13.760.672.990
Chi phí khuyến mại	337.358.000	9.517.727.960
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.828.164.746	3.299.467.701
Chi phí bằng tiền khác	14.381.730.201	10.621.330.632
<b>Cộng</b>	<b>38.720.734.078</b>	<b>41.863.555.107</b>

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/3/2014
Chi phí nhân viên	8.201.608.333	7.836.396.692
Chi phí vật liệu quản lý	740.592.927	2.069.266.706
Chi phí khấu hao	2.902.526.077	2.748.268.779
Chi phí dịch vụ mua ngoài	186.450.336	589.233.490
Chi phí bằng tiền khác	15.306.653.676	5.516.681.554
<b>Cộng</b>	<b>27.337.831.349</b>	<b>18.759.847.221</b>

**26 . THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/3/2014
Thu nhập từ phí cầu cảng	131.718.627	110.819.735
Thu nhập từ gia công		2.408.414.008
Thu nhập khác	301.412.434	732.462.998
<b>Cộng</b>	<b>433.131.061</b>	<b>3.251.696.741</b>

**27 . CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/3/2014
Chi phí gia công xi măng		1.826.405.135



Chi phí khác	50.588.227	5.838.600
<b>Cộng</b>	<b>50.588.227</b>	<b>1.832.243.735</b>
<b>28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>		
	<b>Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 31/3/2014</b>
Chi phí nhân viên	47.296.718.412	43.586.762.143
Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ	371.840.582.140	373.982.635.677
Chi phí khấu hao, SCL	63.111.179.284	63.015.538.305
Chi phí dịch vụ mua ngoài	121.482.614.553	109.454.492.989
Chi phí bằng tiền khác	62.476.601.252	47.204.006.275
<b>Cộng</b>	<b>666.207.695.641</b>	<b>637.243.435.389</b>
<b>29 . GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN</b>		
<b>Giao dịch với bên liên quan</b>		
	<b>Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 31/3/2014</b>
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	42.309.303.668	46.321.041.372
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	7.188.026.727	2.408.414.008
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	7.469.159.816	5.845.635.732
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng		17.529.923.582
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	15.163.439.566	15.930.515.196
Tổng công ty CN xi măng Việt Nam	81.541.820.335	86.359.038.430
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng	171.720.080.581	112.606.696.095
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	38.754.500.000	38.628.000.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng		1.300.000.000
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Thạch cao	16.091.948.564	15.827.436.050
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn		1.110.000.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	9.779.268.182	
<b>Số dư với các bên liên quan</b>		
<b>Vay</b>	<b>31/3/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	93.067.548.762	93.067.548.762
Công ty tài chính Cổ phần xi măng	348.000.000	18.637.739.869
<b>Cộng</b>	<b>93.415.548.762</b>	<b>111.705.288.631</b>
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>31/3/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng		10.827.681.432
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	8.216.075.800	3.245.454.253

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam		2.099.962.141
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	1.410.140.700	391.003.200
<b>Cộng</b>	<b>9.626.216.500</b>	<b>16.564.101.026</b>
<b>Các khoản phải trả</b>	<b>31/3/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng	113.197.459.269	77.871.968.501
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	1.500.000.000	21.338.810.787
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	500.000.000	1.526.850.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	6.154.010.140	13.396.815.140
Công ty Tư vấn Đầu tư phát triển xi măng	331.645.616	331.645.616
Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam	17.701.143.420	31.317.052.599
<b>Cộng</b>	<b>139.384.258.445</b>	<b>145.783.142.643</b>
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>31/3/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Công ty tư vấn và đầu tư phát triển xi măng	228.250.200	228.250.200
<b>Cộng</b>	<b>228.250.200</b>	<b>228.250.200</b>
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>31/3/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	977.400.332	
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	13.326.456.418	
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	31.492.431.021	
<b>Cộng</b>	<b>45.796.287.771</b>	<b>-</b>
<b>Chi phí phải trả</b>	<b>31/3/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Lãi vay	3.293.557.142	1.664.875.039
Công ty tài chính Cổ phần xi măng - Lãi vay	754.000	21.403.466
<b>Cộng</b>	<b>3.294.311.142</b>	<b>1.686.278.505</b>
<b>Thu nhập của các thành viên của Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>Từ 01/01/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014</b>
	<b>đến 31/3/2015</b>	<b>đến 31/3/2014</b>
Lương và thưởng của các thành viên Ban Tổng Giám đốc	578.123.346	476.401.343

### 30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.



Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối)

#### **Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

#### **Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ 31.3.2015</b>	<b>Giá trị ghi sổ 01.01.2015</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	94.690.284.471	217.558.402.516
Phải thu khách hàng và phải thu khác	236.600.727.944	153.905.691.323
<b>Cộng</b>	<b>331.291.012.415</b>	<b>371.464.093.839</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	2.458.916.241.224	2.688.458.617.722
Phải trả người bán và phải trả khác	552.772.813.901	539.262.860.166
Chi phí phải trả	72.437.740.756	60.956.997.449
<b>Cộng</b>	<b>3.084.126.795.881</b>	<b>3.288.678.475.337</b>

#### **Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

#### *Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

#### *Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

#### *Quản lý rủi ro về giá*



Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31/3/2015 là 2.582.343.084 đồng.

**Rủi ro thanh khoản**

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

**31 . CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có thể ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Công ty.

**32 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2014 bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam và số dư đầu kỳ 01/01/2015 được phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (Phụ lục 06) và số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính quý 1 năm 2014.

Hà nam, ngày 20 tháng 4 năm 2015

TP. Kế toán TKTC



**Lê Thị Khanh**

Tổng giám đốc



**Trương Quốc Huy**

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH - phụ lục 01

Nguyên giá	Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Số dư 01/01/2015		1.583.865.344.923	4.697.805.933.449	93.827.767.836	5.397.858.020	6.380.896.904.228
Số tăng trong kỳ		15.061.145.540	63.916.153	805.578.182	352.750.000	16.283.389.875
- Mua trong kỳ			63.916.153	805.578.182	352.750.000	1.222.244.335
- Xây dựng		15.061.145.540				15.061.145.540
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-
<b>Số dư 31/3/2015</b>		<b>1.598.926.490.463</b>	<b>4.697.869.849.602</b>	<b>94.633.346.018</b>	<b>5.750.608.020</b>	<b>6.397.180.294.103</b>
Trong đó:						
Đã khấu hao hết		18.799.067.450	111.768.710.116	73.209.551.419	4.237.447.797	208.014.776.782
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư 01/01/2015		485.296.974.962	2.199.628.375.115	86.644.683.611	4.935.534.666	2.776.505.568.354
Số tăng trong kỳ		10.271.475.057	52.095.290.196	642.418.542	97.828.822	63.107.012.617
- Khấu hao, hao mòn		10.271.475.057	52.095.290.196	642.418.542	97.828.822	63.107.012.617
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-
<b>Số dư 31/3/2015</b>		<b>495.568.450.019</b>	<b>2.251.723.665.311</b>	<b>87.287.102.153</b>	<b>5.033.363.488</b>	<b>2.839.612.580.971</b>
Giá trị còn lại						
Số dư 01/01/2015		1.098.568.369.961	2.498.177.558.334	7.183.084.225	462.323.354	3.604.391.335.874
<b>Số dư 31/3/2015</b>		<b>1.103.358.040.444</b>	<b>2.446.146.184.291</b>	<b>7.346.243.865</b>	<b>717.244.532</b>	<b>3.557.567.713.132</b>

Công ty đã thể chấp một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải truyền dẫn để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn ngắn hạn tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được Ngân hàng định giá theo hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản số 01/05/HĐTC ngày 5/10/2005 là: 500.011.887.198 đồng và được định giá lại vào ngày 31/5/2014 là: 160.882.790.604 đồng.

Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị thuộc dây chuyền 1 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn dài hạn đầu tư xây dựng Dự án 2 xi măng Bút Sơn theo hợp đồng vay đồng tài trợ tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được các Ngân hàng định giá theo hợp đồng bảo đảm bằng tài sản ngày 31/12/2007 là: 550.028.866.283 đồng và được định giá lại vào ngày 28/3/2014 là: 196.983.928.756 đồng.

Công ty đã thế chấp một số nhà cửa vật kiến trúc thuộc dây chuyền 1 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn dài hạn đầu tư xây dựng Dự án 2 xi măng Bút Sơn theo hợp đồng vay đồng tài trợ tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được các Ngân hàng định giá theo hợp đồng bảo đảm bằng tài sản ngày 31/12/2007 là: 377.354.010.810 đồng và được định giá lại vào ngày 28/3/2014 là: 248.849.716.173 đồng.



10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH - phụ lục 02

Nội dung	Phần mềm kế toán	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư 01/01/2015	436.000.000	436.000.000
Số tăng trong kỳ		
Số giảm trong kỳ	480.000.000	480.000.000
<b>Số dư 31/3/2015</b>	<b>916.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư 01/01/2015	421.601.854	421.601.854
Số tăng trong kỳ	4.166.667	4.166.667
- <i>Khấu hao</i>	4.166.667	4.166.667
Số giảm trong kỳ		
<b>Số dư 31/3/2015</b>	<b>425.768.521</b>	<b>-</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư 01/01/2015	14.398.146	14.398.146
<b>Số dư 31/3/2015</b>	<b>490.231.479</b>	<b>490.231.479</b>



14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

Chi tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối kỳ
Thuế GTGT	-8.513.604.454	9.894.968.745	4.551.019.269	-3.169.654.978
Thuế tiêu thu đặc biệt				
Thuế xuất, nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-624.941.306	1.875.991.502	52.571.206	1.251.050.196
Thuế thu nhập cá nhân	958.581.649	-908.552.518		-2.542.075
Thuế tài nguyên	1.991.213.810	5.280.459.185	5.273.789.995	1.997.883.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	237.584	2.293.000.000	1.600.000.000	693.237.584
Thuế môn bài		7.000.000		
Phí bảo vệ môi trường	852.693.730	2.540.004.920	2.591.999.560	800.699.090
Phí sử dụng hạ tầng		3.406.000	3.406.000	

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU - Phụ lục 05

Nội dung	Vốn góp	Thặng dư vốn	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư, phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư 01/01/2014</b>	<b>1.090.561.920.000</b>	<b>45.085.114.000</b>	<b>(59.232.365.187)</b>	<b>99.562.542.163</b>	<b>(262.823.580.604)</b>
Lợi nhuận trong năm					121.785.315.563
Tăng khác					
Giảm khác			59.232.365.187		(217.190.476)
<b>Số dư 01/01/2015</b>	<b>1.090.561.920.000</b>	<b>45.085.114.000</b>	<b>-</b>	<b>99.562.542.163</b>	<b>(141.255.455.517)</b>
Lợi nhuận trong năm					134.758.066.382
Tăng khác					
Giảm khác					
<b>Số dư 31/3/2015</b>	<b>1.090.561.920.000</b>	<b>45.085.114.000</b>	<b>-</b>	<b>99.562.542.163</b>	<b>(6.591.389.135)</b>
					(94.000.000)

17 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH - phụ lục 04

Vay và nợ thuế tài chính	31/3/2015			01/01/2015			Thuyết minh thông tin chính
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>I. VAY NGÂN HÀNG</b>							
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nam	1.006.311.148.734	1.006.311.148.734	569.945.140.282	507.081.577.251	943.447.585.703	943.447.585.703	Khoản vay có lãi suất từ 6%/năm-4,5%/năm. Hình thức vay là thẻ chấp một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thẻ chấp, cầm cố tài sản số 01/05/HĐTC ngày 05/10/2005, giá trị Ngân hàng định giá là: 500.011.887.198 đồng và được định giá lại vào ngày 31/5/2014 là: 160.882.790.604 đồng
- Ngân hàng Công thương Hà Nam	548.749.652.037	548.749.652.037	338.294.574.664	142.757.540.947	353.212.618.320	353.212.618.320	Khoản vay có lãi suất là 6,5%-4,5%/năm. Hình thức vay là tin chấp.
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Hà Nam	-	-	218.102.565.618	312.554.743.226	448.598.125.543	448.598.125.543	Khoản vay có lãi suất là 9,5%-8%/năm. Hình thức vay là tin chấp.
- Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam	93.067.548.762	93.067.548.762	-	29.931.553.209	29.931.553.209	29.931.553.209	Khoản vay Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam theo số 498/XM/VN-KTTG ngày 2/4/2007 với số tiền vay là 187.911.374.658 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay là phục vụ sản xuất kinh doanh.
- Công ty tài chính CP Xi măng	348.000.000	348.000.000	3.548.000.000	21.837.739.869	18.637.739.869	18.637.739.869	Công ty còn nợ 93.067.548.762 đồng. Lãi suất đã được điều chỉnh nhiều lần, thời điểm hiện tại là 7%/năm.
- Ngân hàng Vietcom bank- CN Thanh công	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-	Khoản vay có lãi suất 6,5%/năm. Hình thức vay là tin chấp
<b>II. VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ</b>							
- Hợp đồng cho vay đồng tài trợ do BIDV Hà Nam là đầu mối (nợ VNĐ)	312.687.375.251	312.687.375.251	88.193.141.645	192.372.718.315	416.866.951.921	416.866.951.921	Khoản vay có lãi suất là 4,5%/năm. Hình thức vay là thẻ chấp quyền đòi nợ đối với các khoản phải thu và các khoản bồi hoàn, thanh toán khác.
- Hợp đồng cho vay đồng tài trợ do BIDV Hà Nam là đầu mối (nợ USD)	54.516.889.127	54.516.889.127	240.189.761	23.527.692.495	48.571.868.779	48.571.868.779	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/04/2015, trả vào tháng 6.
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (USD)	27.197.274.000	27.197.274.000	6.988.363.500	6.736.303.500	26.945.214.000	26.945.214.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/04/2015 là: 1.260.300 USD, trả 4 kỳ vào các tháng 3,6,9,12 (657.900 USD/1kỳ).



17 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH - phụ lục 04

Vay và nợ thuế tài chính	31/3/2015			01/01/2015			Thuyết minh thông tin chính
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (VND-Vay DC2)	9.920.000.000	9.920.000.000	2.480.000.000	2.480.000.000	9.920.000.000	9.920.000.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/04/2015, trả 4 kỳ vào các tháng 1,4,7,10. Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/04/2015, trả 4 kỳ vào các tháng 3,6,9,12. Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/04/2015 là: 3.610.000 EURO/1kỳ, trả vào tháng 2 và tháng 8.
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (VND-Vay Trung hạn)	20.000.000.000	20.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/04/2015 là: 1.942.962,7 USD, năm trả nợ 4 kỳ, mỗi kỳ: 315.075USD.
- Ngân hàng IBIC Nhật Bản	167.915.540.000	167.915.540.000	74.380.440.000	93.535.100.000	187.070.200.000	187.070.200.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/04/2015 là: 1.942.962,7 USD, năm trả nợ 4 kỳ, mỗi kỳ: 315.075USD.
- Ngân hàng SG Pháp	7.853.306.079	7.853.306.079	(895.851.616)		8.749.157.695	8.749.157.695	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/04/2015 là: 168.837,47 EURO/1kỳ, trả vào tháng 5 và tháng 11.
<b>III. VAY DÀI HẠN</b>	<b>1.139.917.717.239</b>	<b>1.139.917.717.239</b>	<b>388.592.540</b>	<b>188.614.955.399</b>	<b>1.328.144.080.098</b>	<b>1.328.144.080.098</b>	
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (USD)	14.731.861.066	14.731.861.066	388.592.540	6.988.363.500	21.331.632.026	21.331.632.026	Khoản vay Ngân hàng Công thương Hà Nam tài trợ DC2, dư nợ tại 31/03/2015 là: 1.942.962,7 USD, năm trả nợ 4 kỳ, mỗi kỳ: 315.075USD.
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (VND-Vay DC2)	2.521.149.000	2.521.149.000		2.480.000.000	5.001.149.000	5.001.149.000	Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam theo HĐTD 01/2013 kỳ ngày 20/3/2013 để thanh toán chi phí thực hiện dự án dây chuyền 2, thời hạn cho vay 39 tháng từ 20/3/2013 đến 20/6/2016, thời hạn giải ngân đến hết 31/12/2013, đến ngày 31/12/2013 đã giải ngân: 16.921.149.000 VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (VND-Vay Trung hạn)	416.000.000.000	416.000.000.000		5.000.000.000	421.000.000.000	421.000.000.000	Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam theo HĐTD 03/2013 kỳ ngày 06/8/2013 để cơ cấu lại nguồn vốn theo giải pháp tín dụng hỗ trợ khách hàng, thời hạn cho vay các khoản nợ 84 tháng.
- Ngân hàng Societe General Pháp (EUR)	35.339.874.799	35.339.874.799		4.031.331.980	39.371.206.779	39.371.206.779	Là khoản vay Ngân hàng SG Pháp tài trợ DC2, dư nợ tại 31/03/2015 là: 1.857.212,06ERO, lãi suất thả nổi Euribor + 1,9%, năm trả nợ 2 kỳ, mỗi kỳ: 168.837,47 EURO



17 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - phụ lục 04

Vay và nợ thuê tài chính	31/3/2015		01/01/2015		Thuyết minh thông tin chính
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
- Ngân hàng JIBC Nhật bản (EUR)	671.324.832.374	671.324.832.374	170.115.259.919	841.440.092.293	Khoản vay Ngân hàng JIBC tài trợ DC2, dư nợ tại 31/03/2015 là: 36.085.495,65EUR (gồm khoản A: 22.258.807EUR; khoản B: 13.826.668,65EUR), lãi suất khoản A cố định là: 6,94%/năm; khoản B thả nổi Euribor + 0,2%, năm trả nợ 2 kỳ; mỗi kỳ: 3.610.000EUR.
<b>IV. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (IV=I+II)</b>		<b>1.318.998.523.985</b>		<b>1.360.314.537.624</b>	
<b>V. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (V=III)</b>		<b>1.139.917.717.239</b>		<b>1.328.144.080.098</b>	

32. SỔ DƯ ĐẦU NĂM ĐIỀU CHỈNH THEO TT 200/2014/TT/BTC NGÀY 22/12/2014 CỦA BTC HƯỚNG DẪN ĐĂNG KẾ TOÁN DN - Phụ lục 06

Mã số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh	Ghi chú
<i>Bảng cân đối kế toán</i>					
136	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	20.545.381.870	1.301.310.000	21.846.691.870	Phần loại tạm ứng từ tài sản ngắn hạn khác sang các khoản phải thu ngắn hạn khác
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		10.448.962	10.448.962	Phần loại tài sản thiếu chờ xử lý từ tài sản ngắn hạn khác sang tài sản thiếu chờ xử lý
216	Phải thu dài hạn khác		3.188.108.819	3.188.108.819	Phần loại khoản kỳ quỹ, cải tạo phục hồi môi trường từ tài sản dài hạn khác sang phải thu dài hạn
418	Quỹ đầu tư phát triển	95.797.603.318	3.764.938.845	99.562.542.163	Công số dư quỹ dự phòng tài chính vào số dư quỹ đầu tư phát triển

